

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 10-12-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Bà Trần Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11/10/2021 về việc Ly hôn, nuôi con chung, chia tài chung khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2021/HNGĐ-ST, ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 10/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2021/QĐ-PT ngày 20/10/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

2. *Bị đơn:* anh Lê Văn H, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Chị kết hôn với anh Lê Văn H vào ngày 26/12/2003, trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân do anh H ghen tuông, nghi ngờ chị có quan hệ nam nữ bất chính với người khác. Vì vậy, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn bất đồng cãi chửi, đánh nhau. Đến năm 2019 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị đã về nhà mẹ đẻ. Vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm tới ai từ tháng 3 năm 2020 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị xin ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung Lê Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 06/02/2005 và Lê Nguyễn Hiệp H, sinh ngày 16/02/2006 hiện hai cháu đang ở với chị, khi ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cả hai con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Gồm thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8, diện tích 80m², tại thôn M, nay là thôn T, xã T; 01 xe mô tô SH MODE biển kiểm soát SH biển kiểm soát 98C1-16021; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 ti vi 55 ịch; 01 tủ lạnh sanyo. Quá trình Tòa án hòa giải chị Đ không yêu cầu giải quyết chiếc xe máy SH; 01 bộ bàn ghế; 01 ti vi, 01 tủ lạnh. Chị đề nghị chia đôi tài sản là thửa đất diện tích 80m², chị đề nghị được lấy diện tích đất này và trả anh H giá trị bằng tiền.

Về công nợ, ruộng canh tác chung: Chị xác định vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ, ruộng canh tác chung: Không có.

Bị đơn anh Lê Văn H trình bày:

Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Đ vào ngày 26/12/2003 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y như chị Đ trình bày là đúng, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh có nghi ngờ chị Đ có mối quan hệ nam nữ không lành mạnh, vì vậy vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn ghen tuông, chị Đ bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Tân Sỏi, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2020 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị Đ xin ly hôn anh, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị Đ trình bày là đúng. Nay 2 con chung đang ở với chị Đ, khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi 1 con chung, không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có 01 thửa đất số 05, tờ bản đồ số 08, diện tích 80m², tại thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Ngoài ra không còn tài sản gì nữa. Nay ly hôn anh có nguyện vọng chia đôi diện tích đất trên mỗi người một nửa.

Về công nợ: Vợ chồng anh có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Bắc Giang II, chi nhánh B, huyện Y số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) vay của ông Lê Văn T, sinh năm 1951 ở thôn B, xã H số tiền là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng), cho bà Trần Thị N, sinh năm 1958 ở thôn Y, xã T vay số tiền 86.000.000đ. Ngoài ra, không còn vay nợ ai khác. Quá trình Tòa án làm việc tại biên bản hòa giải ngày 13/8/2021 anh xác định số tiền vay của Ngân hàng và của ông T anh đã trả hết nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về số tiền cho bà N vay nay không có giấy tờ vay mượn nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản định giá ngày 06/5/2021 Hội đồng định giá tài sản huyện Y. Căn cứ quyết định số 1023/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang ngày 30/12/2019 xác định 80m² có giá 2.500.000đ/1m² thành tiền 208.000.000đ (hai trăm linh tám triệu đồng; đất tại vị trí thôn T, xã T). Tính theo giá chuyển nhượng tại địa phương thời điểm định giá đất ở nông thôn có giá trị 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với các tài sản xe máy SH MODE, 01 bộ bàn ghế, 01 ti vi, 01 tủ lạnh. Chị Đ, anh H không yêu cầu nên Hội đồng định giá không thẩm định, định giá.

Tại phiên tòa sơ thẩm, về công nợ: Chị Đ, anh H và bà N, ông T, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông Bắc Giang II, chi nhánh B, huyện Y đều xác định đã được thanh toán trả nợ xong các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) không đề cập xem xét giải quyết.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản hết số tiền 4.000.000đ, nay chị Đ tự nguyện chịu toàn bộ không yêu cầu anh H phải chịu số tiền này, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Với nội dung trên bản án 37/2021/HNGĐ-ST, ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y đã áp dụng khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án Xử:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn H.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự giao cho chị Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là Lê Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 06/02/2005 và Lê Nguyễn Hiệp H, sinh ngày 16/02/2006, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ. Sau khi ly hôn anh H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này.

- Về tài sản: Giao cho chị Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng 80,0m² đất ở; tại thửa số 05, tờ bản đồ 08 địa chỉ thửa đất thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T) giá trị đất 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng Nguyễn Thị Đ và Lê Văn H. Sổ sổ BD 216134, sổ vào sổ cấp GCN CH00061; Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 (đất có chiều rộng mặt đường tính lộ 294 là 5m. Chiều sâu đất 16m (đất phân lô)

Các tài sản khác, chị Đ, anh H không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về tiền lãi chậm trả giai đoạn thi hành án. Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2

Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 20/9/2021, Tòa án nhân dân huyện Y có quyết định số 30/2021/QĐ-SCBSBA thông báo sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm nói trên như sau: Tại trang 6 dòng thứ 11 từ dưới lên trên bản án ghi “Chiều sâu đất 16m (đất phân lô).

Nay bổ sung như sau: “Chiều sâu đất 16m (đất phân lô) Chị Đ có trách nhiệm trích chia cho anh H số tiền chênh lệch về tài sản 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng). Anh H được nhận số tiền 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) do chị Đ trả tiền chênh lệch về tài sản”.

Ngày 20/9/2021 anh Lê Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm nói trên về việc phân chia tài sản. Anh không đồng ý giao đất cho chị Đ, chị Đ trích chia cho anh số tiền 225 triệu đồng. Anh đề nghị chia đôi diện tích 80m². Vì hiện tại anh không có nhà riêng để ở, anh vẫn đang phải đi ở nhờ, anh muốn lại một phần đất để làm nhà ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ không rút đơn khởi kiện, anh Lê Văn H không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh Lê Văn H trình bày: Anh kháng cáo về phần giải quyết tài sản của bản án sơ thẩm. Anh không đồng ý giao diện tích đất ở cho chị Đ, anh đề nghị chia đôi diện tích 80m². Với lý do hiện nay anh không có chỗ ở đang phải đi ở nhờ, hiện không có việc làm, không có tài sản gì. Chị Đ trình bày vợ chồng có mua một diện tích đất gần nhà bố mẹ anh và hiện nay đứng tên bố anh là không đúng, anh đang ở đất của bố mẹ anh là không đúng. Anh Đề nghị Tòa xem xét chia đất cho anh để anh có đất làm nhà ở.

Chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị không đồng ý kháng cáo của anh H, anh H hiện đang ở nhà bố mẹ anh H, bố mẹ anh H đã mất nên anh H ở đây, ngoài ra chị và anh H mua đất gần nhà bố mẹ anh H nhưng vì đứng tên bố anh H nên chị không đề nghị chia, hiện nay chị đang nuôi hai con và phải ở nhờ nhà bố mẹ chị. Nên chị đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm để mẹ con chị có đất làm nhà có chỗ ở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Đ, bị đơn anh H có mặt chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ kết hôn với anh Lê Văn H vào ngày 26/12/2003 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn. Chị Đ khởi kiện xin ly hôn anh H, anh H đồng ý ly hôn. Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn H. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2]. Về nuôi con chung: Vợ chồng chị Đ, anh H có 2 con chung là Lê Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 06/02/2005 và Lê Nguyễn Hiệp H, sinh ngày 16/02/2006, hai con chung đều có nguyện vọng được ở với chị Đ; Chị Đ, anh H đều nhất trí để chị Đ nuôi cả 2 con. Bản án sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự giao cho chị Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là Lê Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 06/02/2005 và Lê Nguyễn Hiệp H, sinh ngày 16/02/2006, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ. Sau khi ly hôn anh H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về tài sản: Chị Đ, anh H đều xác nhận có tài sản chung là 01 thửa đất số 05, tờ bản đồ số 8, diện tích 80m² ở thôn M, T, huyện Y (nay là thôn T, xã T) đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên chủ sử dụng Lê Văn H, Nguyễn Thị Đ. Trên đất không có tài sản gì. Theo biên bản định giá tài sản thì giá trị sử dụng đất theo giá chuyển nhượng tại địa phương là 450.000.000đ. Chị Đ yêu cầu giải quyết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 08, diện tích đất 80m² và đề nghị giao đất cho chị và chị trả tiền anh H, anh H yêu cầu chia đôi diện tích đất trên. Bản án sơ thẩm giao cho chị Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng 80,0m² đất ở; tại thửa số 05, tờ bản đồ 08 địa chỉ thửa đất thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T) giá trị đất 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng Nguyễn Thị Đ và Lê Văn H. Sổ sổ BD 216134, sổ vào sổ cấp GCN CH00061; Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 (đất có chiều rộng mặt đường tỉnh lộ 294 là 5m. Chiều sâu đất 16m (đất phân lô). Chị Đ có trách nhiệm trích trả anh H 225.000.000 đồng. Anh H kháng cáo không đồng ý. Anh đề nghị chia đôi diện tích đất. Xét kháng cáo của anh Lê Văn H Hội đồng xét xử thấy:

Xét về điều kiện hoàn cảnh của chị Đ, anh H hiện nay thì thấy: Anh H đang ở nhà, đất của bố mẹ anh H, hiện nay bố mẹ anh H đã chết (Biên bản xác minh ngày 04/8/2021 bút lục 123); chị Đ hiện nay đang nuôi hai con đang phải ở nhờ nhà mẹ đẻ. Anh H yêu cầu chia đôi đất xét thấy diện tích đất chiều rộng có 5m nếu chia đôi mỗi người 2,5m làm nhà không đảm bảo tách thửa, ảnh hưởng giá trị sử dụng đất. Mặt khác, chị Đ là phụ nữ, đang phải nuôi cả hai con chung. Do vậy, bản án sơ thẩm căn cứ vào điều kiện thực tế của các bên để giao tài sản là quyền sử dụng đất 80m² cho chị Đ và chị Đ phải trích chia bằng tiền cho anh H là phù hợp với thực tế và đảm bảo quyền lợi ích của vợ, con chưa thành niên khi giải quyết ly hôn, chia tài sản chung theo quy định tại Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Tại cấp phúc thẩm anh H không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của anh là có căn cứ.

Từ nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần giải quyết tài sản chung. Giao cho chị Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng 80,0m² đất ở; tại thửa số 05, tờ bản đồ 08 địa chỉ thửa đất thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T) giá trị đất 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng Nguyễn Thị Đ và Lê Văn H. Sổ sổ BĐ 216134, sổ vào sổ cấp GCN CH00061; Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 (đất có chiều rộng mặt đường tính lộ 294 là 5m, chiều sâu đất 16m (đất phân lô). Chị Đ có trách nhiệm trích trả anh H 225.000.000 đồng.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Lê Văn H không được chấp nhận nên anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần giải quyết tài sản chung.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án Xứ:

- Về tài sản: Giao cho chị Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng 80,0m² đất ở; tại thửa số 05, tờ bản đồ 08 địa chỉ thửa đất thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T) giá trị đất 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng Nguyễn Thị Đ và Lê Văn H. Số sổ BĐ 216134, sổ vào sổ cấp GCN CH00061; Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 (đất có chiều rộng mặt đường tính lộ 294 là 5m, chiều sâu đất 16m (đất phân lô). Chị Đ có trách nhiệm trích trả anh H 225.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn và 11.250.000đ tiền án phí chia tài sản, tổng cộng chị Đ phải chịu 11.550.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.375.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0004652 ngày 02/3/2021 của Chi cục Thi hành án huyện Y. Chị Đ còn phải nộp tiếp số tiền 5.175.000đ tiền án phí.

Anh H phải chịu 11.250.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0004820 ngày 07/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- THA huyện Y;
- Công TTĐT Tòa án nhân dân;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

